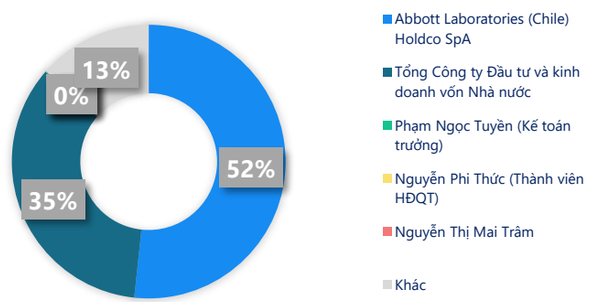
CTCP Xuất nhập khẩu Y tế Domesco (HSX: DMC)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

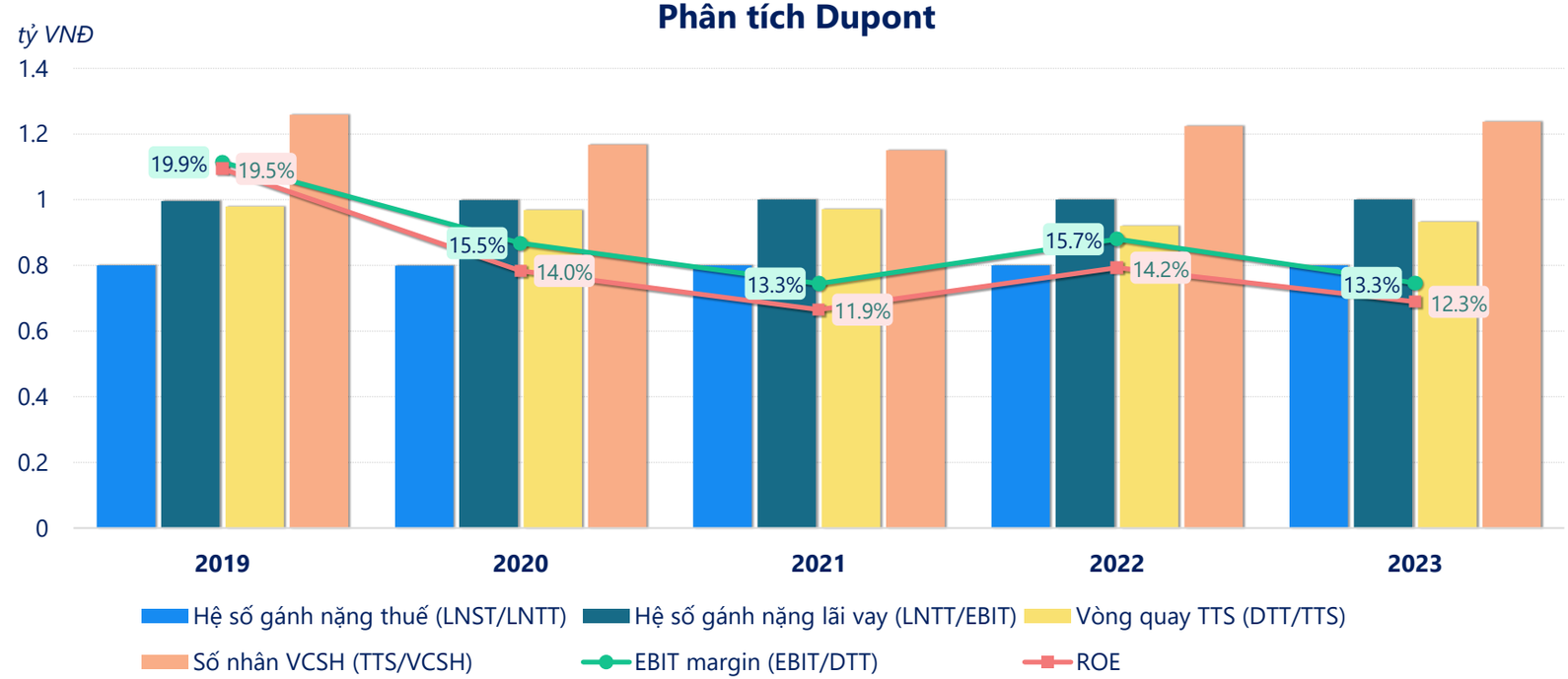
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	57,500
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	39,624 - 70,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,997
Số lượng CPLH (CP)	34,727,465
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,255
Sở hữu nước ngoài	56.7%
Beta	(0.03)
EPS	5,274
P/E	10.9

	YTD	1T	3T	6T
DMC	42.3%	-2.5%	-12.9%	-2.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

1,719

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 126| 7.9%

LN sau thuế

2023

183

tỷ VNĐ

YoY: ▼17.0| -8.4%

ROE

2023

12.3%

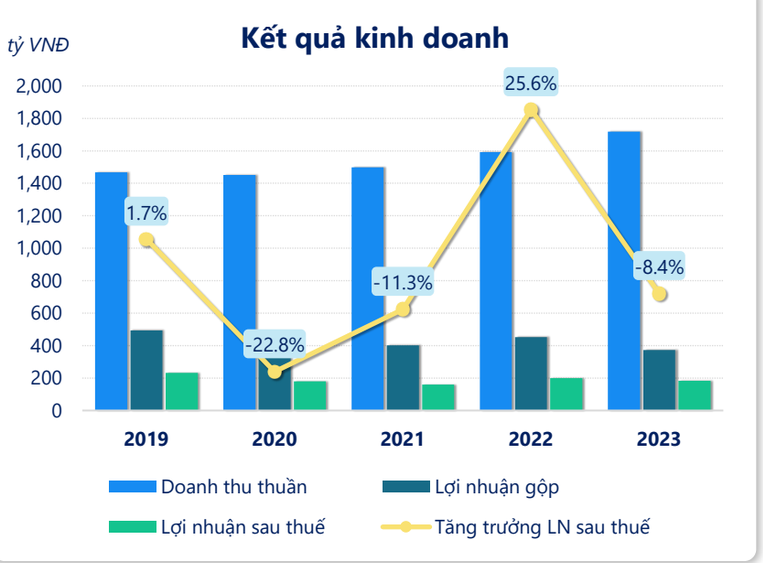
+/- YoY: ▼ 1.9%

ROA

2023

9.9%

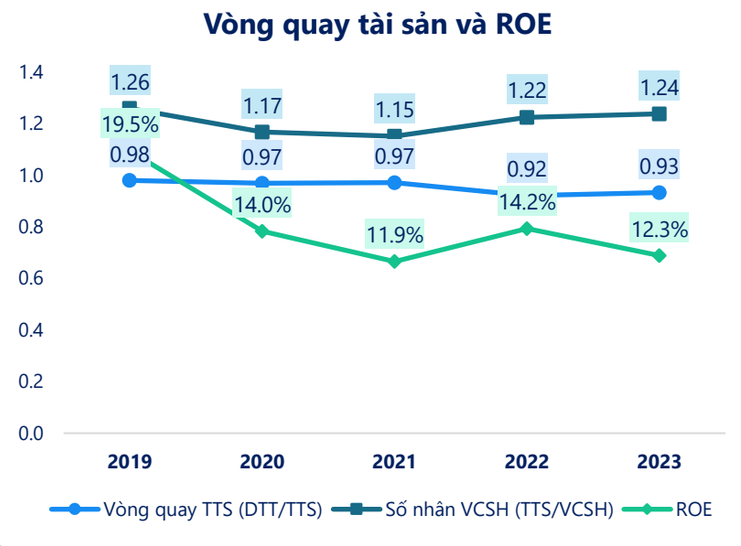
+/- YoY: ▼ 1.6%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **13.3%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

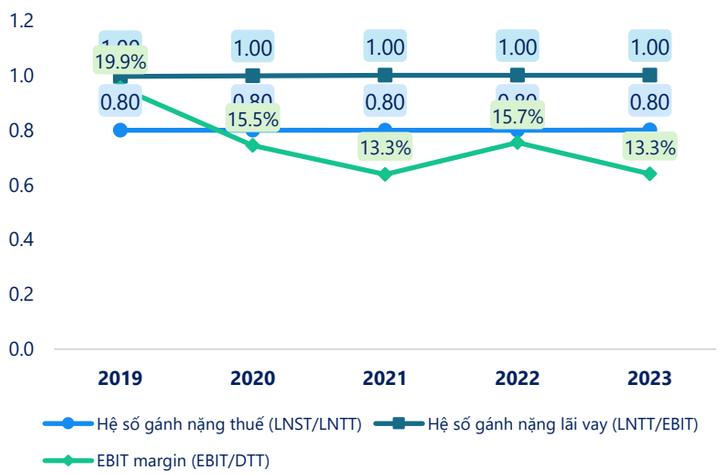
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.



Năm **2023**, **DMC** ghi nhận doanh thu thuần **1,719** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **183.3** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.93%** và **giảm 8.37%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **12.3%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

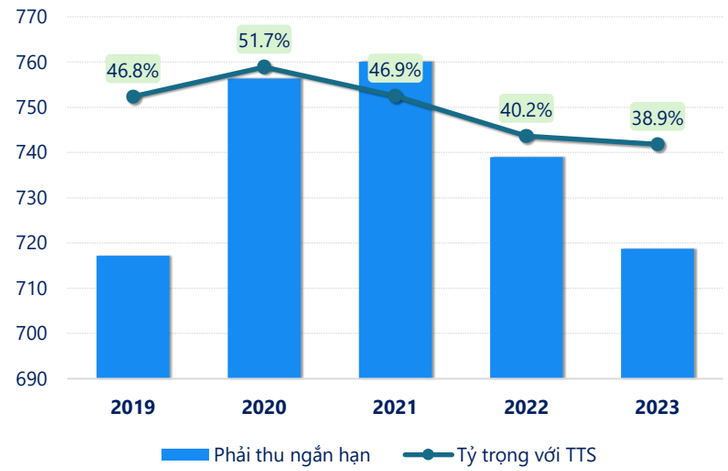


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.93**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

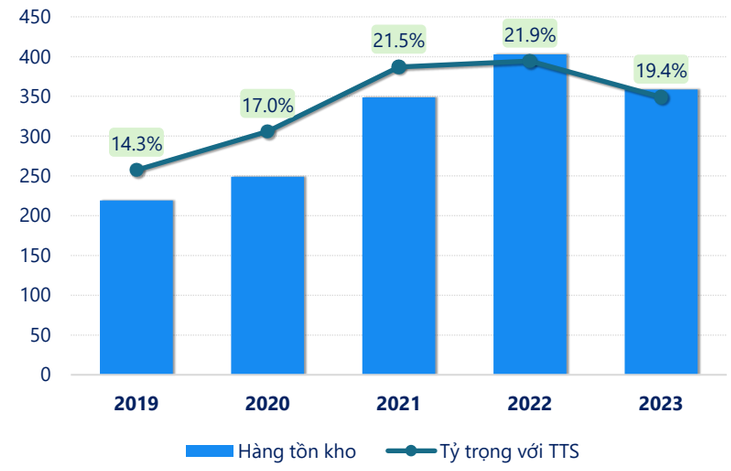
Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.24** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

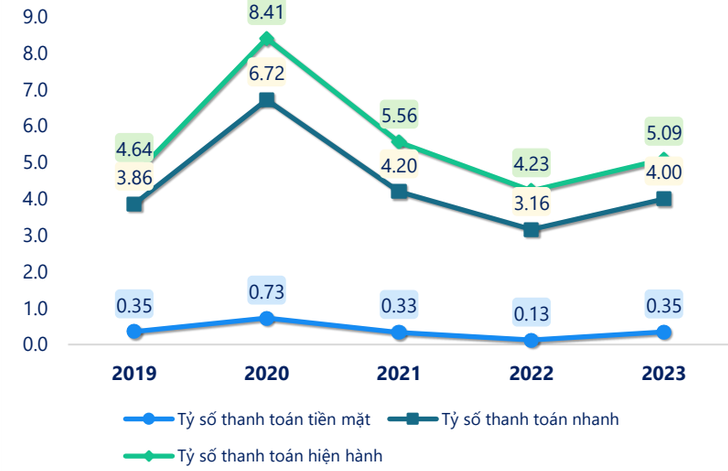
Phải thu ngắn hạn



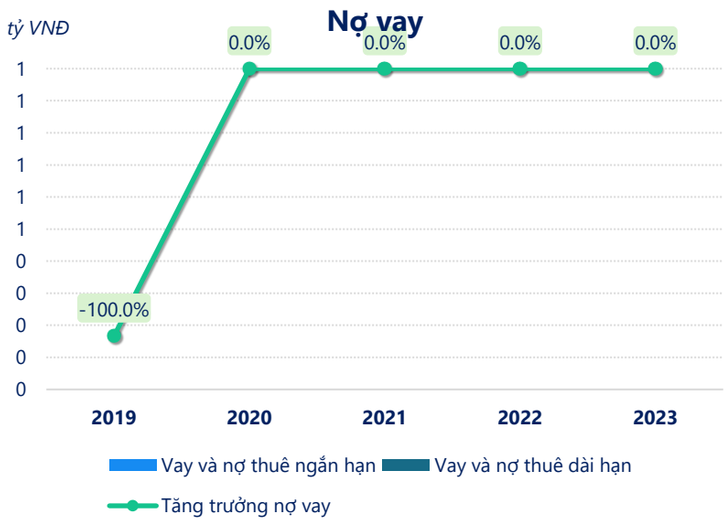
Hàng tồn kho



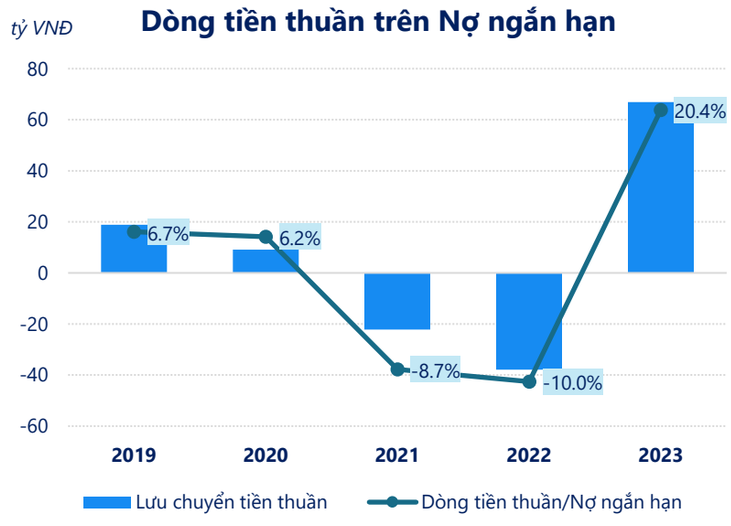
Chỉ số thanh khoản



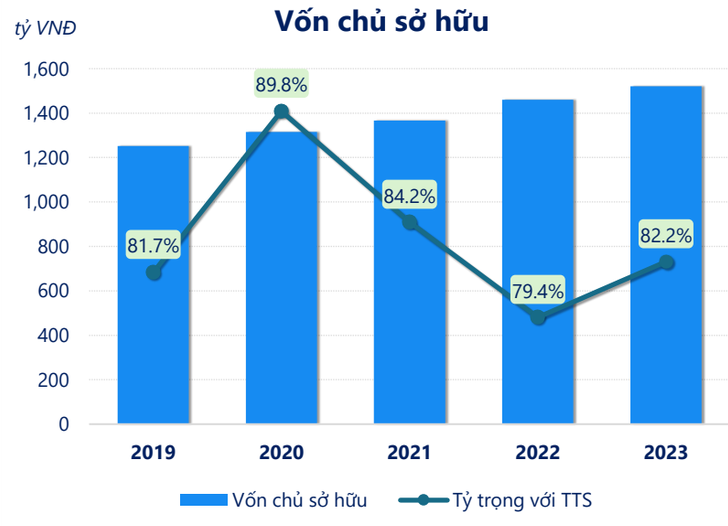
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Xuất nhập khẩu Y tế Domesco (HSX: DMC)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,837**	**1,838**	**0.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,660	1,599	3.8%
Tiền và tương đương tiền	109	47.5	130%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	480	405	18.5%
Phải thu ngắn hạn	718	739	-2.9%
Hàng tồn kho	348	403	-13.6%
Tài sản ngắn hạn khác	4.73	4.40	7.5%
Tài sản dài hạn	**177**	**239**	**-25.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	150	159	-6.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.54	11.4	-24.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	17.6	67.6	-74.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.71**	**0.94**	**82.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	317	378	-16.3%
Nợ ngắn hạn	**316**	**378**	**-16.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	268	317	-15.3%
Nợ dài hạn	0.38	0.14	174%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,520**	**1,460**	**4.2%**
Vốn chủ sở hữu	**1,520**	**1,460**	**4.2%**
Vốn điều lệ	347	347	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,468**	**1,452**	**1,498**	**1,593**	**1,719**
Giá vốn hàng bán	976	1,013	1,097	1,140	1,347
Lợi nhuận gộp	**493**	**438**	**402**	**453**	**372**
Doanh thu HĐTC	20.0	17.7	14.3	23.6	44.2
Chi phí TC	1.35	-0.76	2.71	10.1	5.21
Chi phí lãi vay	**1.16**	**0.37**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	146	153	145	146	114
Chi phí QLDN	79.9	81.9	70.3	72.2	75.0
LN thuần từ HĐKD	**286**	**222**	**198**	**248**	**222**
Lợi nhuận khác	5.31	2.97	1.24	2.27	6.72
LN trước thuế	**291**	**225**	**199**	**250**	**229**
Lợi nhuận sau thuế	**233**	**180**	**159**	**200**	**183**
LNST của CĐ cty mẹ	**233**	**180**	**159**	**200**	**183**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	111	-44.8	162	274	149
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	18.1	141	-97.8	-225	4.80
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-110	-86.8	-86.8	-86.8	-86.8
Tiền đầu kỳ	79.5	98.4	108	85.4	47.5
Lưu chuyển tiền thuần	**18.9**	**9.16**	**-22.1**	**-37.9**	**66.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.02	0.00	-0.03
Tiền cuối kỳ	98.4	108	85.4	47.5	114